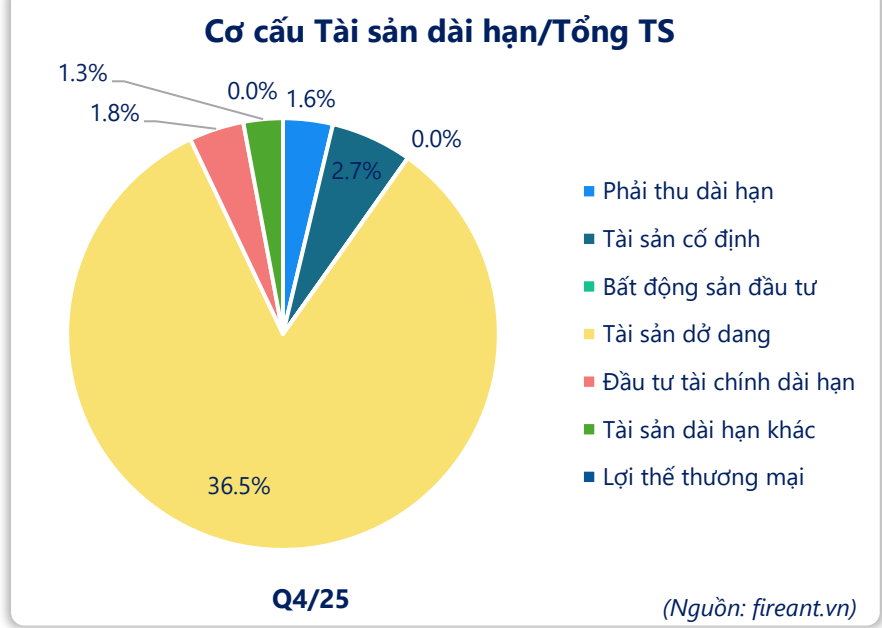
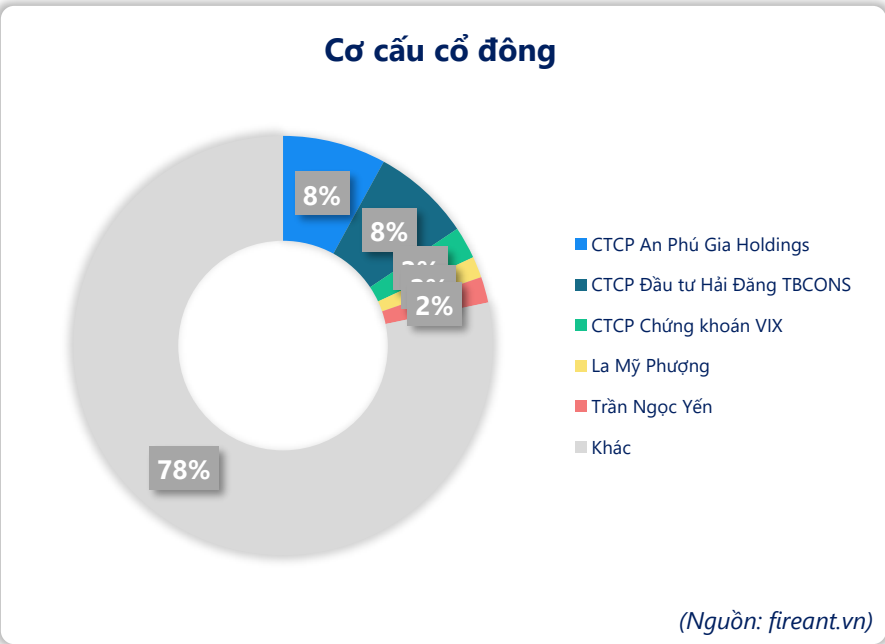
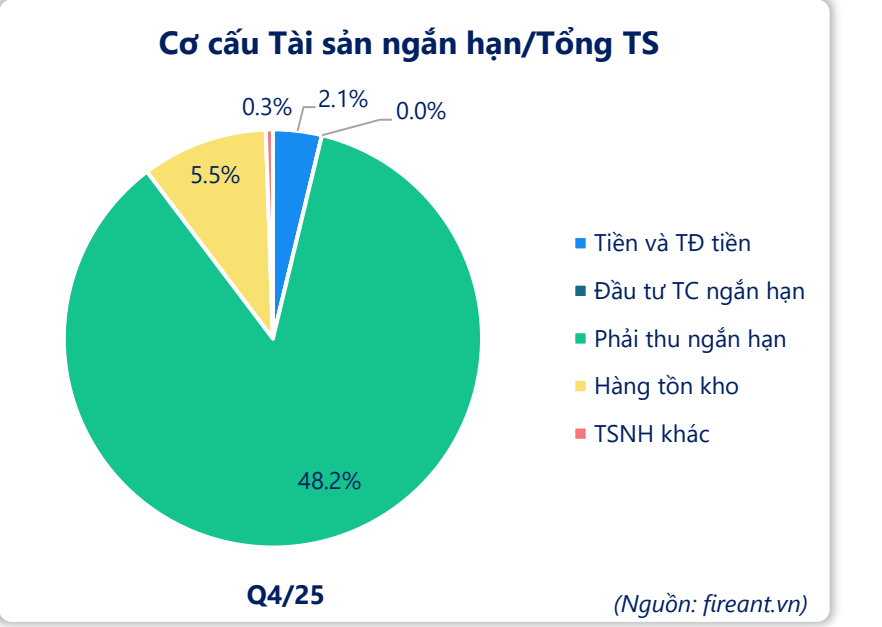
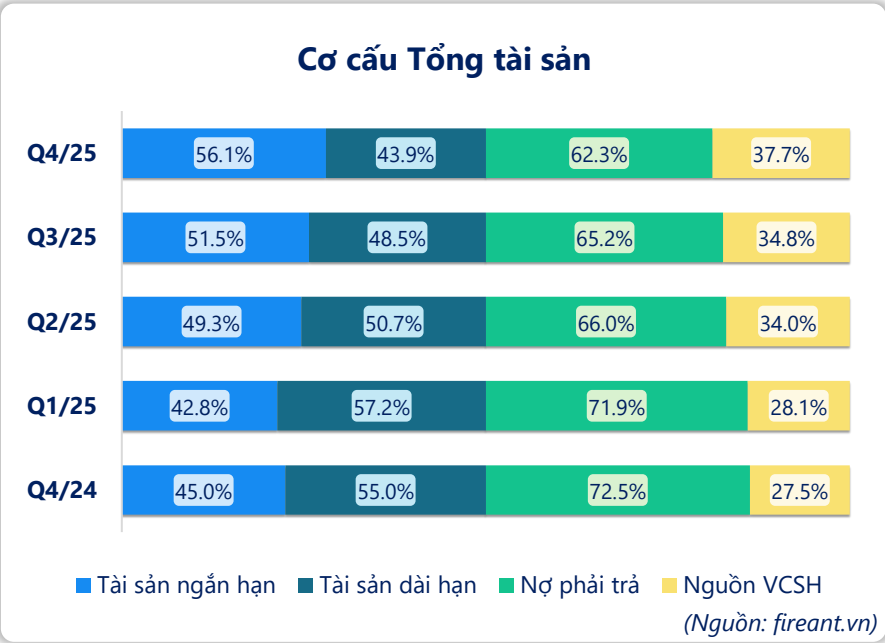
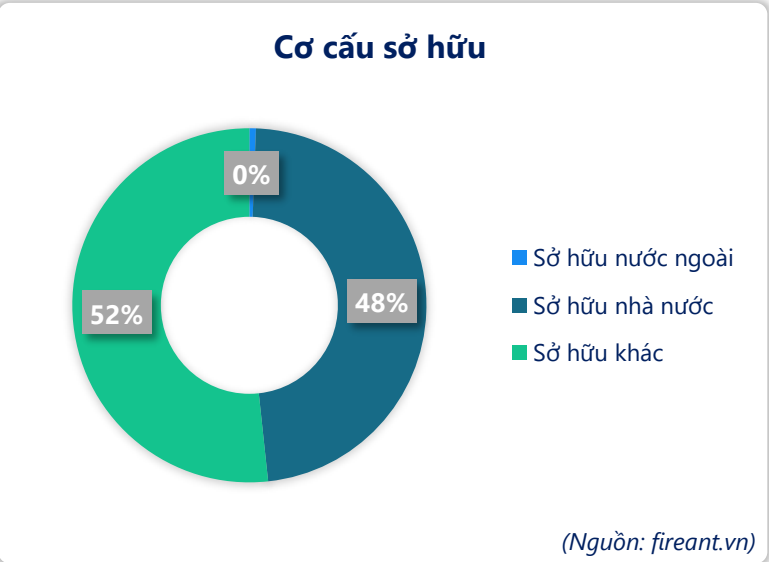
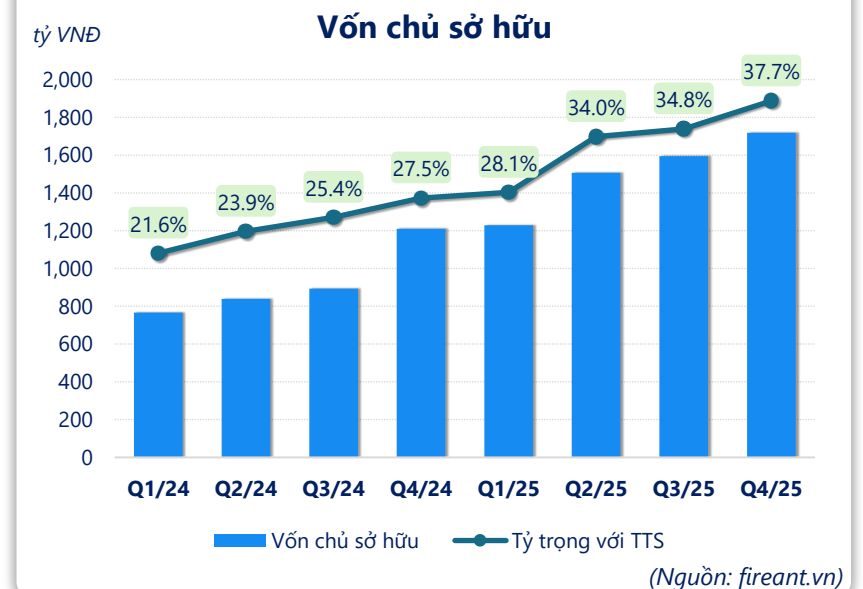
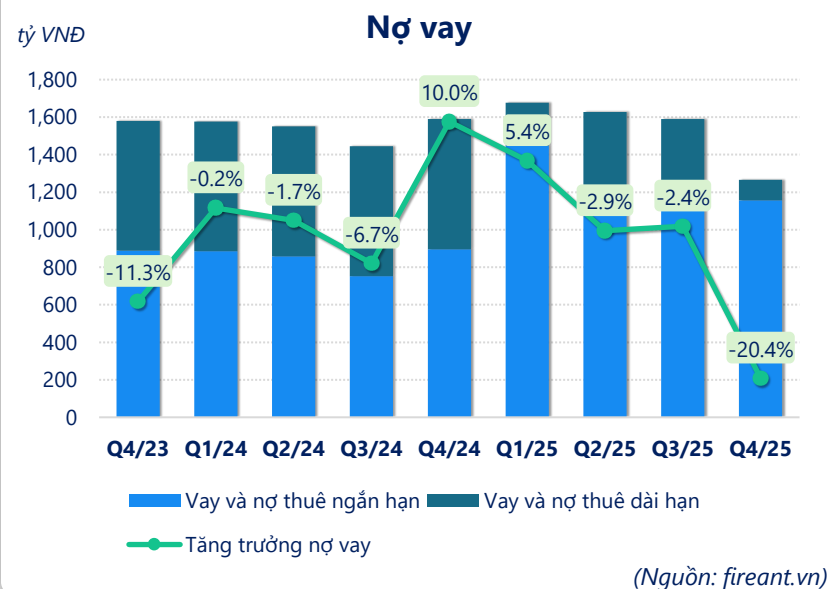
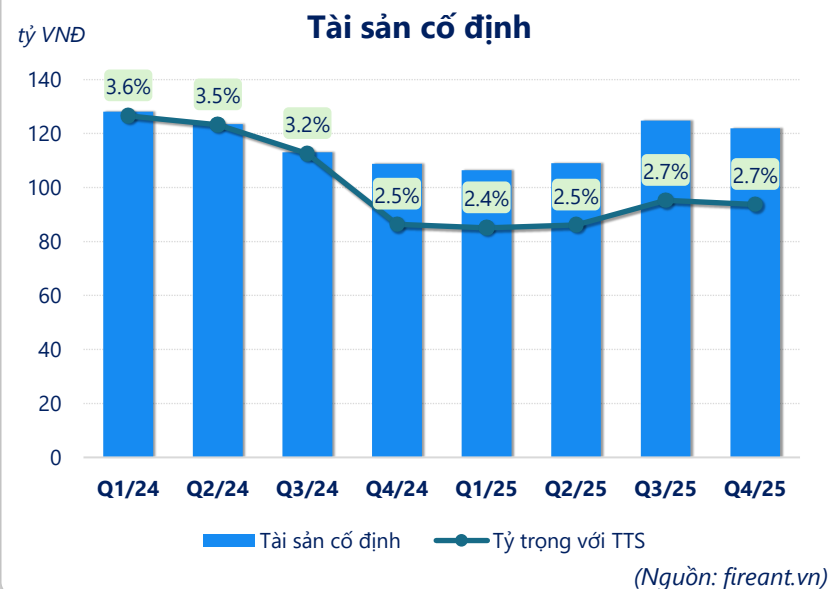
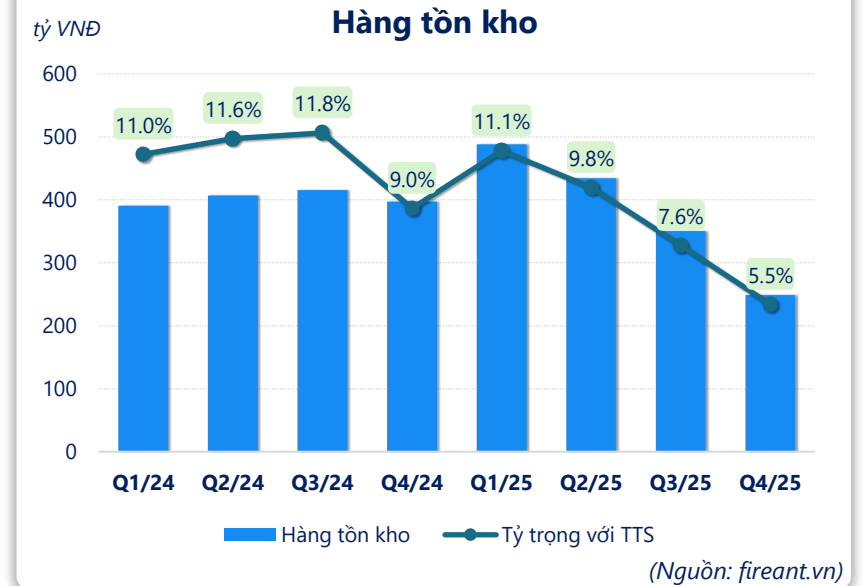
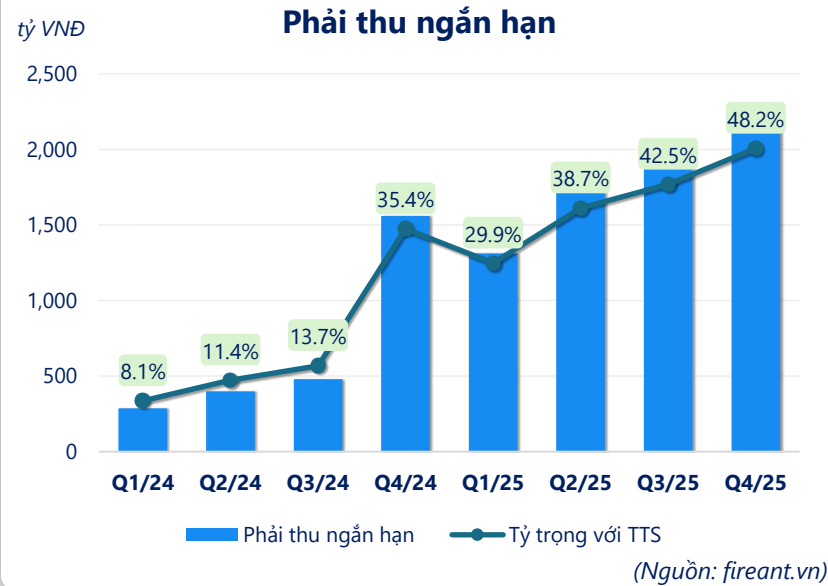
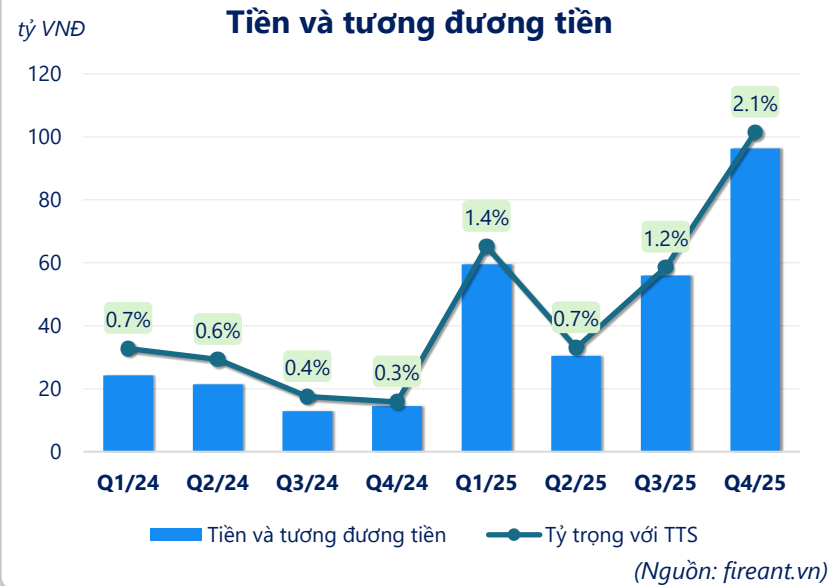
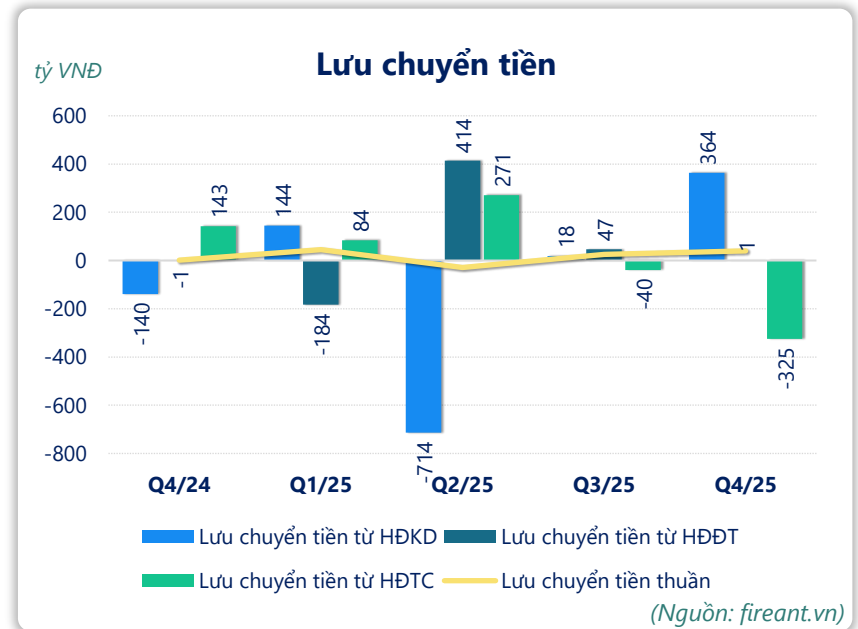
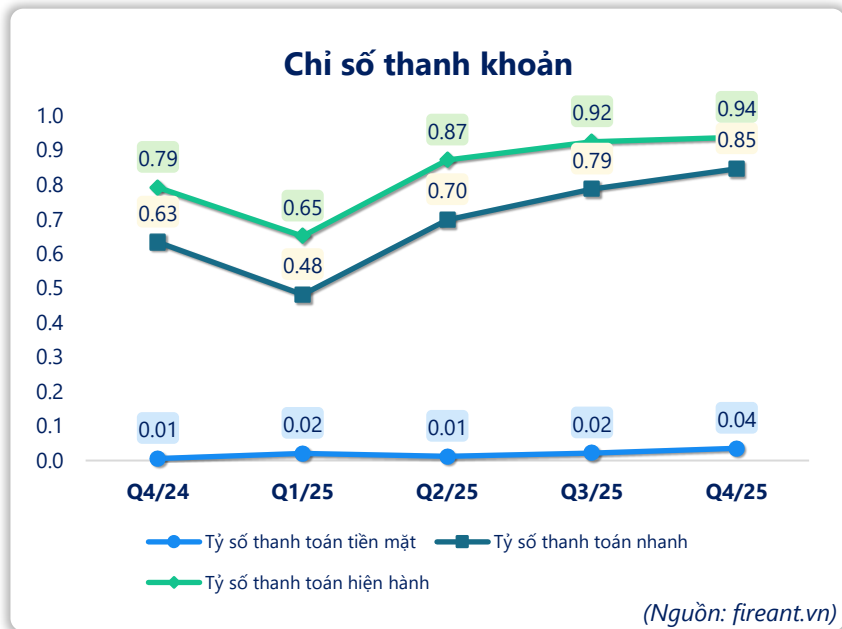
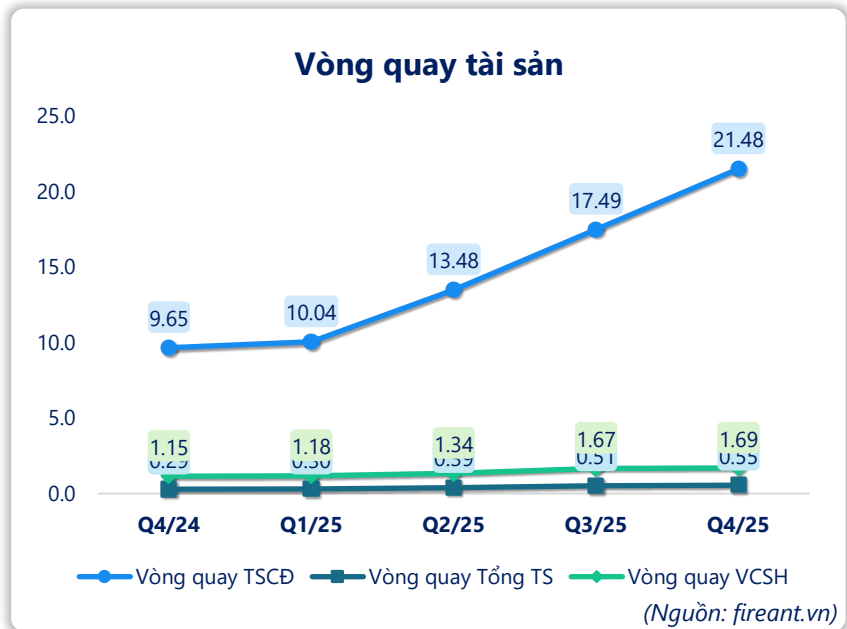
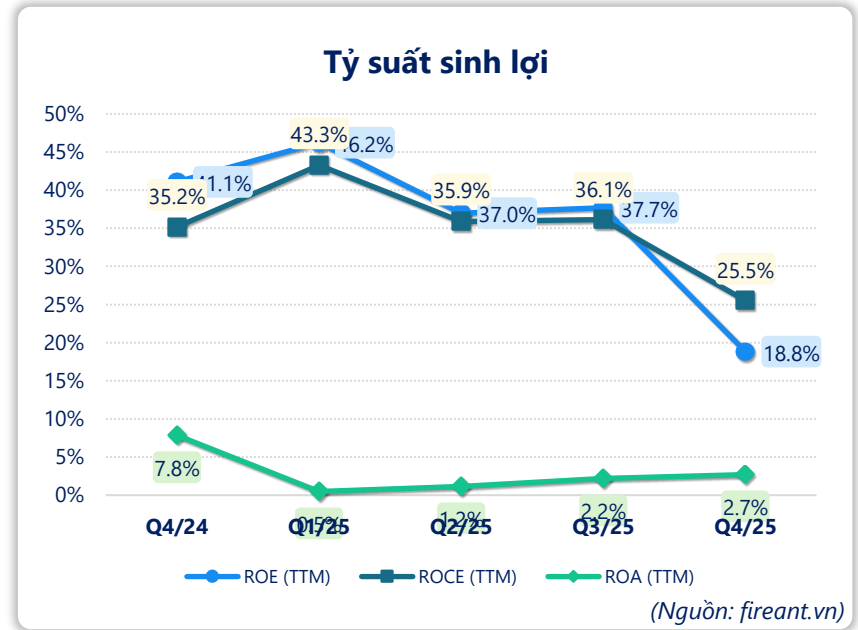
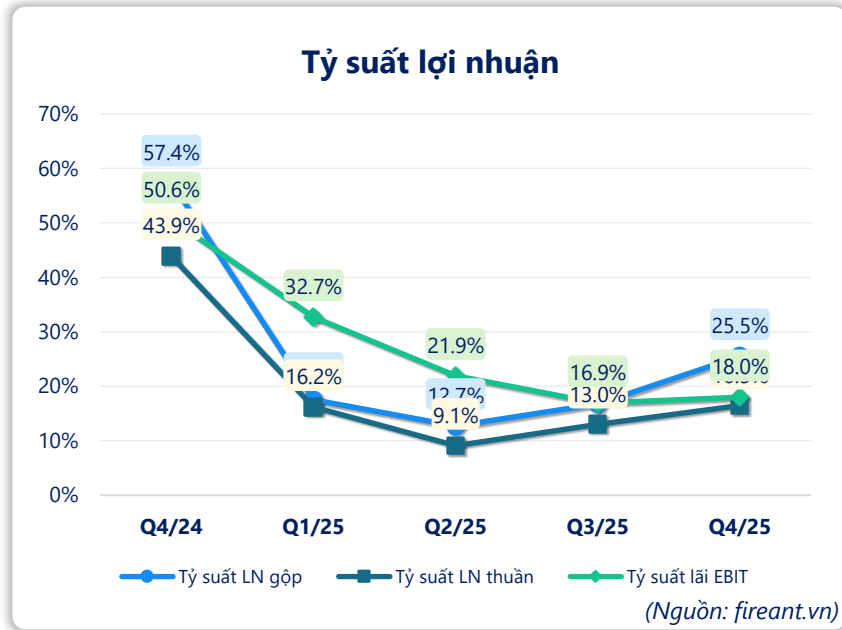
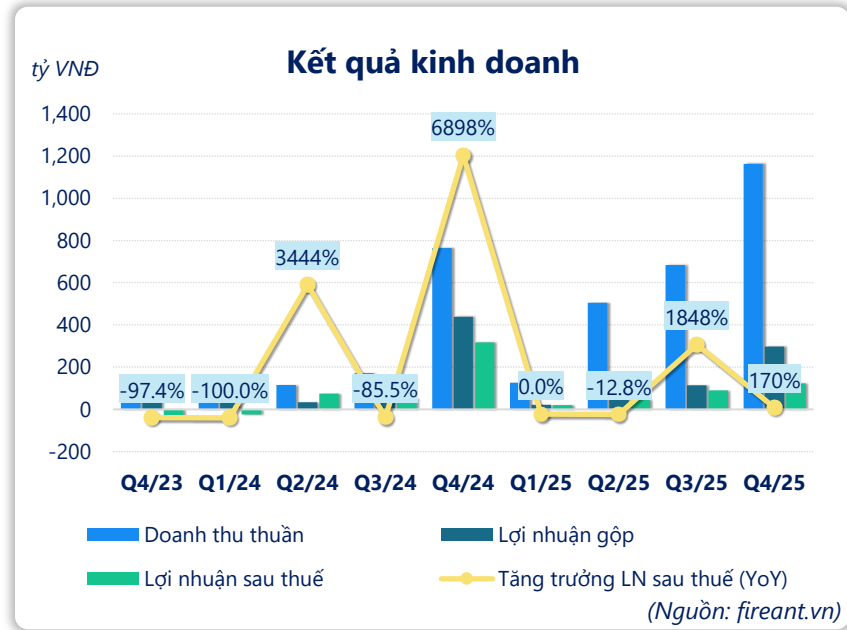


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,540
SL cổ phiếu LH		127,228,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		138,050
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,501
P/E		5.4
EPS		2,167

	YTD	1T	3T	6T
TDC	4.0%	0.4%	-5.2%	4.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,553	4,411	3.2%
Tài sản ngắn hạn	2,552	1,813	40.8%
Tiền và tương đương tiền	96.3	14.5	564%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,193	1,390	57.8%
Hàng tồn kho	249	398	-37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	10.3	36.0%
Tài sản dài hạn	2,000	2,598	-23.0%
Phải thu dài hạn	74.6	368	-79.7%
Tài sản cố định	122	109	12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,663	2,021	-17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	82.2	76.2	7.8%
Tài sản dài hạn khác	59.1	24.4	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,834	3,202	-11.5%
Nợ ngắn hạn	2,723	3,006	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,157	1,438	-19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	573	635	-9.7%
Nợ dài hạn	112	196	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	109	153	-28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,718	1,209	42.1%
Vốn chủ sở hữu	1,718	1,209	42.1%
Vốn điều lệ	1,272	1,000	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	764	126	505	684	1,162
Giá vốn hàng bán	325	104	441	569	866
Lợi nhuận gộp	439	22.1	64.3	115	297
Doanh thu HĐTC	3.77	44.8	86.5	37.9	8.28
Chi phí TC	52.4	20.9	63.7	25.0	43.3
Chi phí lãi vay	52.4	20.9	63.7	25.0	43.3
LN trong công ty LKLD	-1.05	1.38	2.05	0	2.20
Chi phí bán hàng	34.5	9.50	24.3	18.7	43.9
Chi phí QLDN	19.3	17.4	18.9	20.8	28.7
LN thuần từ HĐKD	335	20.4	45.9	88.8	191
Lợi nhuận khác	-1.09	-0.12	1.01	1.99	-25.8
LN trước thuế	334	20.3	47.0	90.8	166
Lợi nhuận sau thuế	317	19.7	46.5	89.7	123
LNST của CĐ cty mẹ	315	19.3	45.9	88.8	122

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-140	144	-714	18.2	364
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	-184	414	47.1	1.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	143	84.2	271	-39.9	-325
Tiền đầu kỳ	12.8	14.5	59.5	30.5	56.0
Lưu chuyển tiền thuần	1.70	45.0	-29.0	25.5	40.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	59.5	30.5	56.0	96.3

(Nguồn: fireant.vn)